

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ : Tầng 14, toà nhà Green Power

Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. HCM

Mã số thuế: 0304814339

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2017

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		447,840,531,280	448,486,377,881
I. Tài sản tài chính	110		447,777,748,169	448,370,604,337
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	399,014,392,685	398,845,436,896
1.1. Tiền	111.1		2,114,392,685	15,845,436,896
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		396,900,000,000	383,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.1	22,041,771,520	20,448,047,820
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	20,000,000,000	21,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	1,813,320,035	183,312,295
7. Các khoản phải thu	117	7	41,876,445,725	39,320,327,669
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7a	40,960,206,284	38,393,606,284
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7b	916,239,441	926,721,385
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		567,326,941	567,326,941
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		348,912,500	359,394,444
8. Trả trước cho người bán	118	7c	44,835,193	18,250,100
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7d	1,551,399,835	43,962,054
12. Các khoản phải thu khác	122	7e	4,646,400	7,080,330,727
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(38,569,063,224)	(38,569,063,224)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		62,783,111	115,773,544
1. Tạm ứng	131		25,720,000	84,303,140
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9a	37,063,111	31,470,404
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		5,727,339,453	6,751,771,214
II. Tài sản cố định	220		707,693,749	1,226,125,893
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	599,960,409	910,512,557
- Nguyên giá	222		4,871,484,295	4,871,484,295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,271,523,886)	(3,960,971,738)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	107,733,340	315,613,336
- Nguyên giá	228		7,174,617,564	7,174,617,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,066,884,224)	(6,859,004,228)
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,019,645,704	5,525,645,321
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	306,387,800	616,857,560
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9b	932,764,846	1,252,478,577
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	3,780,493,058	3,656,309,184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		453,567,870,733	455,238,149,095

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		384,973,569,908	383,651,003,707
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		384,973,569,908	383,651,003,707
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14	380,000,000,000	380,000,000,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	15		135,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1,343,744,385	199,458,888
11. Phải trả người lao động	323		4,470,642	4,470,641
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	17		175,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	828,491,104	492,431,701
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	2,796,629,659	2,819,232,859
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		234,118	234,118
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		68,594,300,825	71,587,145,388
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,594,300,825	71,587,145,388
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20.1	290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		240,000,000,000	240,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		240,000,000,000	240,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		50,000,000,000	50,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,047,890,198	1,047,890,198
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	20.2	(222,453,589,373)	(219,460,744,810)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(222,548,691,902)	(212,228,800,462)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		(212,228,800,462)	(201,433,273,016)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		(10,319,891,440)	(10,795,527,446)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		95,102,529	(7,231,944,348)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(7,231,944,348)	(4,523,248,748)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		7,327,046,877	(2,708,695,600)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		453,567,870,733	455,238,149,095


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	21.1	24,000,000	24,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		10,361,360,000	5,631,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		21.2	10,361,360,000	5,411,410,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.2		220,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	21.3	4,000,000,000	14,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.4	873,264,800,000	616,252,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		583,279,590,000	404,122,200,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		285,913,810,000	211,379,040,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4,071,400,000	750,900,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.5	2,956,500,000	2,227,400,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	21.6	23,067,607,138	19,770,973,450
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		23,067,607,138	19,770,973,450
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.7	23,067,607,138	19,770,973,450
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22,980,006,841	19,743,175,885
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		87,600,297	27,797,565
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.8	1,774,042,159	1,797,395,359

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018


NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập


NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		731,102,497	8,664,648,325	2,284,543,686	6,789,527,409
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22.1.I	202,370,422	553,721,548	986,428,957	1,254,118,900
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	22.2	528,646,975	8,040,432,177	1,100,116,829	4,134,660,709
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22.3	85,100	70,494,600	197,997,900	1,400,747,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	516,390,280	1,823,470,496	467,397,335	2,114,369,572
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.4	6,210,183	108,783,399	10,144,304	20,295,622
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	22.5	2,181,562,356	4,190,361,438	779,372,745	2,078,216,400
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	22.5	1,879,500,000	1,879,500,000		
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22.5	71,909,493	307,813,725	105,555,476	358,200,552
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	22.5		501,363,636		213,325,415
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22.5	329,973,848	383,574,310	115,444,338	123,962,066
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		5,716,648,657	17,859,515,329	3,762,457,884	11,697,897,036
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,344,306,307	8,149,812,125	3,786,289,866	11,887,892,658
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22.1.II	485,921,800	7,436,426,825	1,554,083,176	5,044,536,349
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	20.2	22.2	858,384,507	713,385,300	2,232,206,690	6,843,356,309
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					(2,500,000,000)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		340,617,894	1,230,375,336	363,335,987	1,536,902,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		911,917,841	3,564,940,224	1,099,043,812	3,897,709,463
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		99,533,089	563,184,064	215,905,905	452,512,692
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		7,000,000	141,495,976	126,550,002	473,685,701
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)	40	25	2,703,375,131	13,649,807,725	5,591,125,572	15,748,702,514

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	23	29,382,102	434,916,676	7,104,487	300,820,049
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		29,382,102	434,916,676	7,104,487	300,820,049
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	24				44,200,000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60					44,200,000
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	26	2,105,226,876	7,581,300,017	2,867,487,945	9,711,464,709
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		937,428,752	(2,936,675,737)	(4,689,051,146)	(13,505,650,138)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	27	80,941,378	298,519,845	90	1,687,942
8.2. Chi phí khác	72	28	39,185,607	354,688,671		260,850
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		41,755,771	(56,168,826)	90	1,427,092
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		979,184,523	(2,992,844,563)	(4,689,051,056)	(13,504,223,046)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1,308,922,055	(10,319,891,440)	(3,556,961,195)	(10,795,527,446)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(329,737,532)	7,327,046,877	(1,132,089,861)	(2,708,695,600)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		979,184,523	(2,992,844,563)	(4,689,051,056)	(13,504,223,046)
Tổng thu nhập toàn diện	400		979,184,523	(2,992,844,563)	(4,689,051,056)	(13,504,223,046)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		41	(125)	(195)	(563)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		41	(125)	(195)	(563)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng




DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(2,992,844,563)	(13,504,223,046)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		169,519,644	(1,849,841,816)
- Khấu hao TSCĐ	03		518,432,144	965,352,628
- Các khoản dự phòng	04		-	(2,500,000,000)
- Chi phí lãi vay	06			44,200,000
- Dự thu tiền lãi	08		(348,912,500)	(359,394,444)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		713,385,300	6,843,356,309
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		713,385,300	6,843,356,309
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(8,040,432,177)	(4,134,660,709)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(8,040,432,177)	(4,134,660,709)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		10,319,327,585	9,091,991,526
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		5,733,323,177	1,620,945,449
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,000,000,000	6,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,630,007,740)	1,297,664,812
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(2,566,600,000)	5,653,758,000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		359,394,444	1,348,799,998
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,642,437,781)	(7,522,140)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		7,075,684,327	(6,892,949,760)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		244,869,026	(10,747,511)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		336,059,403	(211,448,052)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		314,121,024	733,612,550
- (-) Lãi vay đã trả	44		-	(44,200,000)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(26,585,093)	306,461,076
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(175,500)	175,500
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,144,285,497	(102,913,356)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(331,143,000)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(22,603,199)	(260,502,040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	(8,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		168,955,789	(3,553,377,736)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(161,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(161,600,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3 Tiền vay gốc	73		-	7,000,000,000
3.2 Tiền vay khác	73.2		-	7,000,000,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	(7,000,000,000)
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	(7,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		168,955,789	(3,714,977,736)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	4	398,845,436,896	402,560,414,632
- Tiền	101.1		15,845,436,896	1,560,414,632
- Các khoản tương đương tiền	101.2		383,000,000,000	401,000,000,000
V. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	4	399,014,392,685	398,845,436,896
- Tiền	103.1		2,114,392,685	15,845,436,896
- Các khoản tương đương tiền	103.2		396,900,000,000	383,000,000,000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		682,448,542,700	811,264,551,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(737,370,675,200)	(430,574,184,200)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		421,935,581,141	227,231,857,290
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(363,410,314,837)	(602,768,021,137)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(305,455,928)	(355,463,528)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		25,216,400	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		(26,260,588)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		3,296,633,688	4,798,739,925
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	21.6	19,770,973,450	14,972,233,525
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19,770,973,450	14,972,233,525
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		19,770,973,450	14,972,233,525
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	21.6	23,067,607,138	19,770,973,450
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		23,067,607,138	19,770,973,450
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		23,067,607,138	19,770,973,450

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018



NGUYỄN THỊ KHÁNH HOA
Người lập



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng



DIỆP TRÍ MINH
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Tầng 14, toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12 /2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV - Năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.1	290,000,000,000	290,000,000,000					290,000,000,000	290,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240,000,000,000	240,000,000,000					240,000,000,000	240,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		50,000,000,000	50,000,000,000					50,000,000,000	50,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,047,890,198	1,047,890,198					1,047,890,198	1,047,890,198
8. Lợi nhuận chưa phân phối	20.2	(205,956,521,764)	(219,460,744,810)	-	(13,504,223,046)	7,327,046,877	(10,319,891,440)	(219,460,744,810)	(222,453,589,373)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(201,433,273,016)	(212,228,800,462)		(10,795,527,446)		(10,319,891,440)	(212,228,800,462)	(222,548,691,902)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(4,523,248,748)	(7,231,944,348)		(2,708,695,600)	7,327,046,877		(7,231,944,348)	95,102,529
		85,091,368,434	71,587,145,388	-	(13,504,223,046)	7,327,046,877	(10,319,891,440)	71,587,145,388	68,594,300,825

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

NGUYỄN THỊ KHÁNH HOÀ
Người lập

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Kế toán trưởng

DIỆP TRÌ MINH
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

kinh doanh điều chỉnh số

Ngày

Nội dung thay đổi

72/UBCK-GPĐCCTCK	06/09/2007	Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng
100/UBCK-GPĐCCTCK	28/12/2007	Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng
30/GPĐC-UBCK	14/11/2014	Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn
46/GPĐC-UBCK	20/10/2015	Đời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
12/GPĐC-UBCK	30/03/2017	Thay đổi người đại diện pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang

• Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

• Vốn pháp định : 135.000.000.000 VND

• Vốn điều lệ : 240.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 24.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3911 8014

Fax : (84-08) 2220 1209

Mã số thuế : 0304814339

• Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 20 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 30 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý IV năm 2017 thuộc kỳ kế toán năm thứ 11 của Công ty.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.

- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

3.2 Các chính sách kế toán mới có hiệu lực từ năm 2017

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá chứng khoán.

c) **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán

3.5 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (6) tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên khoản mục "Chi phí hoạt động".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính Quý IV/2017. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính Quý IV/2017. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

3.9 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 127/2008/NĐ-CP ký ngày 12/12/2008, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

3.14 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch đánh giá tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán và các chi phí liên quan đến bộ phận kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

3.15 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

-Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

-Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

3.20 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính Quý IV/2017 theo thông tư 210/2014 kỳ ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ký ngày 27 tháng 12 năm 2016 là các khoản mục không có số dư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,145,837	3,054,412
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK (*)	382,113,246,848	395,842,382,484
Các khoản tương đương tiền (**)	16,900,000,000	3,000,000,000
	399,014,392,685	398,845,436,896

(*) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng từ năm 2011. Đây là khoản tiền liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông hiện đang được cơ quan chức năng điều tra, truy tố và xét xử lại. Ngày 7 tháng 01 năm 2015, TAND tối cao đã tuyên bản án Hình sự phúc thẩm, theo đó, HĐXX đã nhận định và đánh giá "Hành vi phạm tội của bị cáo Như có dấu hiệu của tội tham ô tài sản" và hủy một phần bản án Hình sự sơ thẩm đã xử bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông và giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để chuyển cơ quan điều tra Bộ Công an điều tra, truy tố xét xử lại. Tại ngày Báo cáo tài chính Quý IV/2017, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo của vụ án. Do đó, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng các khoản tiền gửi này.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng với lãi suất là 5.5%/ năm,

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	1,332,960	27,540,173,800
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	33,053,352	395,993,111,500
	34,386,312	423,533,285,300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	17,646,668,991	17,771,771,520	13,379,992,168	6,148,047,820
BCG	2,437,110,095	2,560,550,000	-	-
CTD	6,718,400,000	6,795,000,000	-	-
DXG	1,435,687,000	1,724,000,000	-	-
GMD	2,199,750,000	2,007,500,000	-	-
HAG	1,250,118,750	1,102,500,000	-	-
HNG	1,593,750,000	1,434,000,000	-	-
HPG	610,000,000	937,000,000	-	-
PVB	-	-	12,083,034,300	4,882,500,000
SD9	1,386,980,000	1,204,000,000	-	-
VLC	-	-	1,282,226,329	1,260,000,000
Khác	14,873,146	7,221,520	14,731,539	5,547,820
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,300,000,000	4,270,000,000	14,300,000,000	14,300,000,000
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1,300,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	2,970,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
CTCP Môi trường Công ích Miền Nam			10,000,000,000	10,000,000,000
	21,946,668,991	22,041,771,520	27,679,992,168	20,448,047,820

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20,000,000,000	20,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông			7,000,000,000	7,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.3. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	1,813,320,035	1,813,320,035	183,312,295	183,312,295
Tổng cộng	1,813,320,035	1,813,320,035	183,312,295	183,312,295

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	31.12.2017					31.12.2016				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá (ii)		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	
Tài sản FVTPL	21,946,668,991	22,041,771,520	817,461,975	(722,359,446)	22,041,771,520	27,679,992,168	20,448,047,820	-	7,231,944,348)	20,448,047,820
Cổ phiếu niêm yết	17,646,668,991	17,771,771,520	817,461,975	(692,359,446)	17,771,771,520	13,379,992,168	6,148,047,820	-	(7,231,944,348)	6,148,047,820
BCG	2,437,110,095	2,560,550,000	123,439,905	-	2,560,550,000	-	-	-	-	-
CTD	6,718,400,000	6,795,000,000	76,600,000	-	6,795,000,000	-	-	-	-	-
DXG	1,435,687,000	1,724,000,000	288,313,000	-	1,724,000,000	-	-	-	-	-
GMD	2,199,750,000	2,007,500,000	-	(192,250,000)	2,007,500,000	-	-	-	-	-
HAG	1,250,118,750	1,102,500,000	-	(147,618,750)	1,102,500,000	-	-	-	-	-
HNG	1,593,750,000	1,434,000,000	-	(159,750,000)	1,434,000,000	-	-	-	-	-
HPG	610,000,000	937,000,000	327,000,000	-	937,000,000	-	-	-	-	-
PVB	-	-	-	-	-	12,083,034,300	4,882,500,000	-	(7,200,534,300)	4,882,500,000
SD9	1,386,980,000	1,204,000,000	-	(182,980,000)	1,204,000,000	-	-	-	-	-
VLC	-	-	-	-	-	1,282,226,329	1,260,000,000	-	(22,226,329)	1,260,000,000
Khác	14,873,146	7,221,520	2,109,070	(9,760,896)	7,221,520	14,731,539	5,547,820	-	(9,183,719)	5,547,820
Cổ phiếu chưa niêm yết	4,300,000,000	4,270,000,000	-	(30,000,000)	4,270,000,000	14,300,000,000	14,300,000,000	-	-	14,300,000,000
CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1,300,000,000	1,300,000,000	-	-	1,300,000,000	1,300,000,000	1,300,000,000	-	-	1,300,000,000
CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	2,970,000,000	-	(30,000,000)	2,970,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
CTCP Môi trường Công ích Miền Nam	-	-	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.4. Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ (tiếp theo)

Các loại Tài sản tài chính	31.12.2017					31.12.2016				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm (i)	
Tài sản HTM	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	-	-	21,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	-	-	21,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20,000,000,000	20,000,000,000			20,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000			14,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông					-	7,000,000,000	7,000,000,000			7,000,000,000
TSTC cho vay	1,813,320,035	1,813,320,035	-	-	1,813,320,035	183,312,295	183,312,295	-	-	183,312,295
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,813,320,035	1,813,320,035			1,813,320,035	183,312,295	183,312,295			183,312,295
Tổng cộng	43,759,989,026	43,855,091,555	817,461,975	(722,359,446)	43,855,091,555	48,863,304,463	41,631,360,115	-	(7,231,944,348)	41,631,360,115

- (i) Các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính do luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.
- (ii) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, các tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý, áp dụng Luật kế toán số 88/2015/QH13 ký ngày 20 tháng 11 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	40,960,206,284	38,393,606,284
- Phải thu hợp đồng repo cổ phiếu (i)	37,510,206,284	37,510,206,284
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	3,000,000,000	
- Phải thu bán các TSTC khác	450,000,000	883,400,000
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	916,239,441	926,721,385
- Phải thu lãi, cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	567,326,941	567,326,941
- Phải thu lãi và cổ tức chưa đến ngày nhận	348,912,500	359,394,444
c) Trả trước người bán	44,835,193	18,250,100
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,551,399,835	43,962,054
Phải thu hoạt động dịch vụ	112,269,835	2,432,054
Phải thu dịch vụ khác	1,439,130,000	41,530,000
Trong đó, phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	41,530,000	41,530,000
e) Phải thu khác	4,646,400	7,080,330,727
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	-	7,000,000,000
Các khoản phải thu khác	4,646,400	80,330,727
	43.477.327.153	46.462.870.550

(i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch mua và cam kết bán lại cổ phiếu đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2017				31/12/2016
			01/01/2017	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	31/12/2017	
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	37,960,206,284	7a	37,960,206,284	-	-	37,960,206,284	37,960,206,284
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37,510,206,284		37,510,206,284	-	-	37,510,206,284	37,510,206,284
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	450,000,000		450,000,000	-	-	450,000,000	450,000,000
Dự phòng khó đòi phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	567,326,940	7b	567,326,940	-	-	567,326,940	567,326,940
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	79,277,777		79,277,777	-	-	79,277,777	79,277,777
Khách hàng cá nhân	488,049,163		488,049,163	-	-	488,049,163	488,049,163
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	41,530,000	7d	41,530,000	-	-	41,530,000	41,530,000
Công ty Cổ phần Khoán sản Hòa Bình	41,530,000		41,530,000	-	-	41,530,000	41,530,000
	38,569,063,224		38,569,063,224	-	-	38,569,063,224	38,569,063,224

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	37,063,111	31,470,404
Chi phí thuê đường truyền dẫn	6,280,560	7,906,516
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	10,307,551	12,343,888
Chi phí quản lý thành viên	-	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	13,975,000	-
Chi phí công cụ dụng cụ	6,500,000	-
Chi phí ngắn hạn khác	-	11,220,000
b) Dài hạn	932,764,846	1,252,478,577
Chi phí cải tạo văn phòng	391,564,596	760,706,748
Chi phí vật dụng văn phòng	373,804,560	356,141,829
Chi phí thuê đường truyền dẫn	83,763,426	135,630,000
Chi phí dài hạn khác	83,632,264	-
	969,827,957	1,283,948,981

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	386,100,000	940,454,545	3,544,929,750	4,871,484,295
- Mua trong kỳ				-
- Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	386,100,000	940,454,545	3,544,929,750	4,871,484,295
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	120,656,250	352,670,458	3,487,645,030	3,960,971,738
Khấu hao trong kỳ	96,525,000	156,742,428	57,284,720	310,552,148
Số dư cuối kỳ	217,181,250	509,412,886	3,544,929,750	4,271,523,886
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	265,443,750	587,784,087	57,284,720	910,512,557
Tại ngày cuối kỳ	168,918,750	431,041,659	-	599,960,409

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày đầu năm	-	-	3,232,979,750	3,232,979,750
Tại ngày cuối kỳ	-	-	3,544.929,750	3,544.929,750

11. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm tin học là toàn bộ chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng bao gồm phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 8 năm.

	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,174,617,564	7,174,617,564
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	7,174,617,564	7,174,617,564
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>7,013,017,564</i>	<i>7,013,017,564</i>
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6,859,004,228	6,859,004,228
Khấu hao trong kỳ	207,879,996	207,879,996
Số dư cuối kỳ	7,066,884,224	7,066,884,224
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	315,613,336	315,613,336
Tại ngày cuối kỳ	107,733,340	107,733,340

12. KỶ CƯỢC, KỶ QUỸ DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Kỷ quỹ thuê văn phòng	298,387,800	608,857,560
Kỷ quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
	306,387,800	616,857,560

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền kỳ quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Công ty phải kỳ quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	3,660,493,058	3,536,309,184
	3,780,493,058	3,656,309,184

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN.

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	380,000,000,000	380,000,000,000
	380,000,000,000	380,000,000,000

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương		30,000,000
CTCP Thủy Đặc Sản		17,500,000
Công ty cổ phần BĐS E Xim		25,000,000
Công ty cổ phần Xây Lắp Thương Mại		17,500,000
CTCP Thép tấm Lá Thống Nhất		15,000,000
Cty TNHH Thoát nước và phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu		30,000,000
	-	135,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	95,540,308	1,772,170,099	590,160,203	1,277,550,204
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	100,009,489	194,936,431	240,343,143	54,602,777
3	Thuế giá trị gia tăng	3,909,091	93,430,330	85,748,017	11,591,404
4	Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
		199,458,888	2,063,536,860	919,251,363	1,343,744,385

17. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm y tế	-	175,500
	-	175,500

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	210,000,000	170,500,000
Thù lao hội đồng quản trị	451,000,000	
Chi phí hội nghị và tiệc cuối năm	-	41,800,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,301,154	20,727,541
Phí giao dịch, lưu ký	104,189,950	109,404,160
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	100,000,000
Chi phí khác	2,000,000	50,000,000
	828,491,104	492,431,701

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HẠN KHÁC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,774,042,159	1,797,395,359
Phải trả khác	1,003,175,000	1,002,425,000
	2,796,629,659	2,819,232,859

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp	240,000,000,000	240,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	50,000,000,000	50,000,000,000
	290,000,000,000	290,000,000,000

20.2 Lỗ lũy kế

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lỗ lũy kế đầu năm	(219,460,744,810)	(205,956,521,764)
Lỗ đã thực hiện trong năm	(10,319,891,440)	(10,795,527,446)
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm	7,327,046,877	(2,708,695,600)
	(222,453,589,373)	(219,460,744,810)

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**21.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	<i>Số dư cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số dư đầu năm Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	24,000,000	24,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21.2 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	10,361,360,000	5,411,410,000
Sàn HNX	1,403,370,000	4,653,370,000
Sàn HOSE	8,951,690,000	1,740,000
Sàn Upcom	6,300,000	756,300,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	220,000,000
Sàn HOSE	-	220,000,000
	10,361,360,000	5,631,410,000

21.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	4,000,000,000	14,000,000,000
	4,000,000,000	14,000,000,000

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58,327,959	583,279,590,000	40,412,220	404,122,200,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	28,591,381	285,913,810,000	21,137,904	211,379,040,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	407,140	4,071,400,000	75,090	750,900,000
	87,326,480	873,264,800,000	61,625,214	616,252,140,000

21.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (Theo mệnh giá)

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	295,650	2,956,500,000	222,740	2,227,400,000
	295,650	2,956,500,000	222,740	2,227,400,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21.6. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	22,980,006,841	19,743,175,885
Của Nhà đầu tư nước ngoài	87,600,297	27,797,565
	23,067,607,138	19,770,973,450

21.7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	22,980,006,841	19,743,175,885
Của Nhà đầu tư nước ngoài	87,600,297	27,797,565
	23,067,607,138	19,770,973,450

21.8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.774.042.159	1,797,395,359
	1.774.042.159	1,797,395,359

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

22. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Danh mục Các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
I	<u>Lãi bán FVTPL</u>							
a)	Năm 2017							
a.1)	<u>Quý 4 - 2017</u>	<u>1,235,000</u>		<u>14,440,847,100</u>	<u>14,238,476,678</u>	<u>202,370,422</u>		
	Cổ phiếu niêm yết	235,000		4,440,847,100	4,238,476,678	202,370,422		
	GEX	200,000	20,967	4,193,400,000	4,032,937,273	160,462,727		
	BCG	35,000	7,070	247,447,100	205,539,405	41,907,695		
	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	-		
	CTCP Môi trường Công lịch Miền Nam	1,000,000	10,000	10,000,000,000	10,000,000,000	-		
a.2)	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>	<u>1,710,016</u>		<u>22,972,199,300</u>	<u>22,418,477,752</u>		<u>553,721,548</u>	
	Cổ phiếu niêm yết	710,016		12,972,199,300	12,418,477,752		553,721,548	
	HT1	115,000	22,930	2,636,922,500	2,546,431,104		90,491,396	
	HAG	90,000	8,668	780,161,600	768,881,250		11,280,350	
	HNG	50,000	11,100	555,000,000	550,000,000		5,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục Các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
ACB	120,000	24,083	2,890,000,000	2,735,000,000		155,000,000	
GEX	250,000	21,074	5,268,400,000	5,064,330,000		204,070,000	
LCG	50,000	11,881	594,074,500	548,125,000		45,949,500	
STB	16	12,100	193,600	170,993		22,607	
BCG	35,000	7,070	247,447,100	205,539,405		41,907,695	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000		-	
CTCP Môi trường Công lịch Miền Nam	1,000,000	10,000	10,000,000,000	10,000,000,000		-	
b) Năm 2016							
b.1) Quý 4 - 2016	1,332,600		14,673,770,000	13,687,341,043			986,428,957
Cổ phiếu niêm yết	1,332,600		14,673,770,000	13,687,341,043			986,428,957
SLC	1,300,000	10,813	14,056,390,000	13,130,000,000			926,390,000
VLC	32,600	18,938	617,380,000	557,341,043			60,038,957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

	Danh mục Các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
b.2)	<u>Lũy kế từ đầu năm 2016</u>	<u>1,415,810</u>		<u>17,063,084,000</u>	<u>15,808,965,100</u>			<u>1,254,118,900</u>
	Cổ phiếu niêm yết	1,415,810		17,063,084,000	15,808,965,100			1,254,118,900
	SLC	1,300,000	10,813	14,056,390,000	13,130,000,000			926,390,000
	BFC	73,190	30,258	2,214,614,000	1,948,970,000			265,644,000
	VLC	42,600	18,554	790,380,000	728,623,671			61,756,329
	DHG	20	85,000	1,700,000	1,371,429			328,571
II	<u>Lỗ bán FVTPL</u>							
a)	Năm 2017							
a.1)	<u>Quý 4 - 2017</u>	<u>230,230</u>		<u>4,957,241,700</u>	<u>5,443,163,500</u>	<u>(485,921,800)</u>		
	Cổ phiếu niêm yết	230,230		4,957,241,700	5,443,163,500	(485,921,800)		
	LCG	30,230	9,932	300,241,700	331,163,500	(30,921,800)		
	MBB	200,000	23,285	4,657,000,000	5,112,000,000	(455,000,000)		
a.2)	<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>	<u>925,230</u>		<u>14,467,961,700</u>	<u>21,904,388,525</u>		<u>(7,436,426,825)</u>	
	Cổ phiếu niêm yết	925,230		14,467,961,700	21,904,388,525		(7,436,426,825)	
	HT1	5,000	22,100	110,500,000	110,714,396		(214,396)	
	PVB	465,000	11,653	5,418,680,000	12,083,034,300		(6,664,354,300)	
	VLC	75,000	16,354	1,226,540,000	1,282,226,329		(55,686,329)	
	HNG	50,000	10,100	505,000,000	531,250,000		(26,250,000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục Các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
ACB	100,000	22,500	2,250,000,000	2,454,000,000		(204,000,000)	
LCG	30,230	9,932	300,241,700	331,163,500		(30,921,800)	
MBB	200,000	23,285	4,657,000,000	5,112,000,000		(455,000,000)	
b) Năm 2016							
b.1) Quý 4 - 2016	221,170		3,414,781,000	4,968,864,176			(1,554,083,176)
Cổ phiếu niêm yết	221,170		3,414,781,000	4,968,864,176			(1,554,083,176)
TFC	72,000	7,943	571,910,000	1,627,183,450			(1,055,273,450)
SSI	92,000	19,618	1,804,900,000	1,989,913,000			(185,013,000)
CSM	57,170	18,156	1,037,971,000	1,351,767,726			(313,796,726)
b.2) Lũy kế từ đầu năm 2016	792,000		14,657,967,000	19,702,503,349			(5,044,536,349)
Cổ phiếu niêm yết	792,000		14,657,967,000	19,702,503,349			(5,044,536,349)
PVB	535,000	19,914	10,653,800,000	13,901,985,700			(3,248,185,700)
CSM	78,000	19,202	1,497,727,000	1,844,424,649			(346,697,649)
TFC	87,000	8,064	701,540,000	1,966,180,000			(1,264,640,000)
SSI	92,000	19,618	1,804,900,000	1,989,913,000			(185,013,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	21.946.668.991	22.041.771.520	95.102.529	(7.231.944.348)	7.327.046.877	8.040.432.177	(713.385.300)
1	Cổ phiếu niêm yết	17.646.668.991	17.771.771.520	125.102.529	(7.231.944.348)	7.357.046.877	8.040.432.177	(683.385.300)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.300.000.000	4.270.000.000	(30.000.000)	-	(30.000.000)		(30.000.000)
II	Loại HTM	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	20.000.000.000	20.000.000.000					
III	Các khoản cho vay	1.813.320.035	1.813.320.035					
		43.759.989.026	43.855.091.555	95.102.529	(7.231.944.348)	7.327.046.877	8.040.432.177	(713.385.300)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Từ tài sản FVTPL	85.100	70.494.600	197.997.900	1.400.747.800
Từ các khoản đầu tư HTM	516.390.280	1.823.470.496	467.397.335	2.114.369.572
	516.475.380	1.893.965.096	665.395.235	3.515.117.372

22.4. Lãi từ các khoản phải thu

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến kỳ này
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	6.210.183	108.783.399	10.144.304	20.295.622
	6.210.183	108.783.399	10.144.304	20.295.622

22.5. Doanh thu ngoài thu nhập từ tài sản tài chính

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,181,562,356	4,190,361,438	779,372,745	2,078,216,400
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	71,909,493	307,813,725	105,555,476	358,200,552
Doanh thu hoạt động tư vấn	1,879,500,000	2,380,863,636	-	213,325,415
Doanh thu khác	329,973,848	383,574,310	115,444,338	123,962,066
	4,462,945,697	7,262,613,109	1,000,372,559	2,773,704,433

(*) Doanh thu khác là doanh thu quản lý cổ đông, doanh thu dịch vụ báo giá cổ phiếu chưa niêm yết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.382.102	434.916.676	7.104.487	300.820.049
	29.382.102	434.916.676	7.104.487	300.820.049

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí lãi vay	-	-	-	44,200,000
	-	-	-	44,200,000

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1 Chi phí hoạt động tự doanh	826,539,694	8,666,802,161	1,917,419,163	4,081,438,349
- Lỗ bán tài sản tài chính	485,921,800	7,436,426,825	1,554,083,176	5,044,536,349
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-		(2,500,000,000)
- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	340,617,894	1,230,375,336	363,335,987	1,536,902,000
2 Chi phí hoạt động môi giới	911,917,841	3,564,940,224	1,099,043,812	3,897,709,463
3 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7,000,000	141,495,976	126,550,002	473,685,701
4 Chi phí lưu ký chứng khoán	99,533,089	563,184,064	215,905,905	452,512,692
	1,844,990,624	12,936,422,425	3,358,918,882	8,905,346,205

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Toà nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
1 Chi phí lương và các khoản phụ cấp	1.124.754.853	4.012.043.435	1.090.201.310	4.096.936.897
2 Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	65.682.500	300.583.000	89.304.000	400.152.814
3 Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	2.075.833	11.875.053	15.913.878	80.145.111
4 Chi phí công cụ, dụng cụ	117.972.777	452.817.447	105.039.161	475.450.575
5 Chi phí khấu hao TSCĐ	22.170.840	180.341.517	141.876.103	598.515.440
6 Chi phí thuê, phí và lệ phí	14.400	3.330.895	100.085.200	103.096.674
7 Chi phí thuê văn phòng	199.829.613	1.061.923.866	394.610.782	1.681.912.398
8 Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	285.302.269	540.916.953	169.424.622	676.839.615
9 Chi phí mua ngoài khác	200.965.363	741.444.166	673.126.569	1.254.640.513
10 Chi phí khác	86.458.428	276.023.685	87.906.320	343.774.672
	2.105.226.876	7.581.300.017	2.867.487.945	9.711.464.709

27. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Cung cấp dụng cụ giao dịch online cho khách hàng	-	-	-	1.120.852
Thu nhập khác	80.941.378	298.519.845	90	567.090
	80.941.378	298.519.845	90	1.687.942

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Tầng 14, Tòa nhà Green Power, Số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

28. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ IV - 2017		QUÝ IV - 2016	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí thanh lý CCDC	-	42.391.683	-	12.492.850
Chi phí khác	39.185.607	312.296.988	-	(12.232.000)
	39.185.607	354.688.671	-	260.850

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

**NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA**

Người lập

**NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG**

Kế toán trưởng

**DIỆP TRÍ MINH**

Tổng giám đốc

